

BẢNG TÍNH CHI TIẾT GIÁ TRỊ CÁC KHOẢN HỖ TRỢ CỦA TỪNG TỔ CHỨC, HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN (DỰ KIẾN, ĐỢT 1) CÔNG TRÌNH: KHẮC PHỤC CÁC ĐIỂM SẠT LỖ BỜ SÔNG TRÀ CÂU ĐOẠN QUA PHƯỜNG PHỐ MINH, THỊ XÃ ĐỨC PHỐ
Địa điểm: Phường Trà Câu, tỉnh Quảng Ngãi
(Kèm theo Thông báo số 2894/TB-BQLDDCN, ngày 17/8/2026 của Ban Quản lý dự án ĐTXD các công trình DD&CN tỉnh)

Số TT	Họ và tên	Bản đồ địa chính khu đất			Diện tích trong QH (m²)	Diện tích thu hồi (m²)	Diện tích bồi thường (m²)	Loại đất	Tổng diện tích đất NN	Tỷ lệ %	Hỗ trợ ổn định đời sống				Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm				Các khoản hỗ trợ	Tổng cộng (đồng)	Ghi chú
		Tờ BD	Số thửa	Diện tích thửa (m²)							Số nhân khẩu	Mức hỗ trợ/khẩu	Thời gian hỗ trợ/tháng	Thành tiền (đồng)	Diện tích (m²)	Mức hỗ trợ (lần)	Giá đất trong bảng giá đất (đồng)	Thành tiền (đồng)			
1	2	3	4	5	6	7	8	0	10	11	12	13	14	15=12*12*14	19	20	21	22=19*20*21	23	24=15+22	25
1	Hộ ông Mai Văn Tuất	15	35	400,5	293,9	293,9	293,9	HNK	3.237,0	9,08%	6	472.500	1	2.835.000	293,9	5	68.000	99.926.000	0	102.761.000	
2	Ông Nguyễn Văn Tiến	15	36	370,0	87,1	87,1	87,1	HNK			1	472.500	1	472.500	87,1	5	75.000	32.662.500	0	33.135.000	
3	Ông Nguyễn Văn Truyền	15	37	288,0	78,0	78,0	78,0	HNK			1	472.500	1	472.500	78,0	5	75.000	29.250.000	0	29.722.500	
4	Ông Nguyễn Văn Trường	15	38	290,0	84,9	84,9	84,9	HNK			1	472.500	1	472.500	84,9	5	75.000	31.837.500	0	32.310.000	
5	Ông Nguyễn Văn Tấn	15	39	286,0	85,9	85,9	85,9	HNK			1	472.500	1	472.500	85,9	5	75.000	32.212.500	0	32.685.000	
		15	40	286,0	88,1	88,1	88,1	HNK							88,1	5	75.000	33.037.500	0	33.037.500	
		15	41	300,0	98,9	98,9	98,9	HNK							98,9	5	75.000	37.087.500	0	37.087.500	
6	Hộ bà Ngô Thị Kim Khanh	15	27	244,2	73,1	73,1	73,1	HNK	1.752,9	4,17%	6	472.500	1	2.835.000	73,1	5	68.000	24.854.000	0	27.689.000	
7	Hộ ông Ngô Hữu Quang	15	28	244,0	67,9	67,9	67,9	HNK	4.255,7	4,84%	2	472.500	1	945.000	67,9	5	75.000	25.462.500	0	26.407.500	
		15	5	595,0	138,1	138,1	138,1	HNK							138,1	5	75.000	51.787.500	0	51.787.500	
8	Hộ ông Phạm Văn Tươi	15	22	377,8	147,0	147,0	147,0	HNK	3.795,5	3,87%	7	472.500	1	3.307.500	147,0	5	68.000	49.980.000	0	53.287.500	
9	Hộ bà Phan Thị Nhị	15	18	610,0	212,1	212,1	212,1	HNK	2.234,0	9,49%	1	472.500	1	472.500	212,1	5	75.000	79.537.500	0	80.010.000	
10	Ông Huỳnh Xuân Hồng - đại diện đồng thừa kế bà Trương Thị Lệ	15	8	185,7	52,2	52,2	52,2	HNK	4.607,1	1,13%	7	472.500	1	3.307.500	52,2	5	75.000	19.575.000	0	22.882.500	
11	Hộ Ông Trần Ngọc Tuấn	15	12	1.740,2	213,9	213,9	213,9	HNK	4.536,0	4,72%	1	472.500	1	472.500	213,9	5	75.000	80.212.500	0	80.685.000	
12	Hộ ông Huỳnh Thanh Khiết	15	11	699,3	20,3	20,3	20,3	HNK	6.893,6	0,29%	4	472.500	1	1.890.000	20,3	5	75.000	7.612.500	0	9.502.500	
13	Hộ bà Bùi Thị Sửu	15	47	399,9	15,9	15,9	15,9	HNK	1.400,0	1,14%	1	472.500	1	472.500	15,9	5	75.000	5.962.500	0	6.435.000	
14	Hộ bà Lê Thị Năm	15	46	115,3	9,1	9,1	9,1	HNK	2.556,2	0,36%	2	472.500	1	945.000	9,1	5	75.000	3.412.500	0	4.357.500	
15	Hộ bà Nguyễn Thị Lệ	15	45	115,1	11,3	11,3	11,3	HNK	2.122,0	0,53%	6	472.500	1	2.835.000	11,3	5	75.000	4.237.500	0	7.072.500	
16	Hộ bà Nguyễn Thị Thanh Minh	15	44	162,6	17,9	17,9	17,9	HNK	2.836,5	0,63%	3	472.500	1	1.417.500	17,9	5	75.000	6.712.500	0	8.130.000	
17	Bà Trương Thị Mỹ - đại diện thừa kế hộ ông Trương Có (chết)	15	6	521,9	128,6	128,6	128,6	HNK	521,9	24,64%	11	472.500	3	15.592.500	128,6	5	75.000	48.225.000	0	63.817.500	
18	Ông Hồ Văn Thuận và bà Huỳnh Thị Hạnh	15	3	2.093,0	928,0	928,0	928,0	ODT+ HNK	3.251,0	28,55%	4	472.500	3	5.670.000	328,0	5	75.000	123.000.000	0	128.670.000	
19	Ông Trương Tấn Lộc - đại diện thừa kế hộ ông Trương Có (chết)	15	42	426,4	98,7	98,7	98,7	HNK	426,4	23,15%	6	472.500	3	8.505.000	98,7	5	68.000	33.558.000	0	42.063.000	
20	Hộ bà Huỳnh Thị Nhiên và ông Nguyễn Thanh Sơn	15	43	426,0	108,2	108,2	108,2	HNK	3.423,5	3,16%	3	472.500	1	1.417.500	108,2	5	68.000	36.788.000	0	38.205.500	

21	Ông Nguyễn Trọng, bà Nguyễn Thị Dư, bà Nguyễn Thị Lợi, bà nguyên Thị Thừa - đồng thừa kế hộ ông Nguyễn Bá (chết)	16	66	1.867,1	762,3	762,3	762,3	ODT+ HNK	3.035,2	25,12%	2	472.500	3	2.835.000	170,3	5	75.000	63.862.500		66.697.500	
22	Ông Lê Văn Đệ, ông Lê Văn Huỳnh, ông Lê Văn Toàn, ông Lê Văn Tinh, bà Lê Thị Xuân Tứ - đồng thừa kế hộ ông Lê Văn Kính (chết)	16	63	1.888,6	862,8	862,8	862,8	ODT+ HNK	4.759,0	18,13%	6	472.500	2	5.670.000	269,1	5	75.000	100.912.500		106.582.500	
23	Ông Huỳnh Quang Miến	16	60	535,0	535,0	535,0	535,0	CLN	5.828,5	17,23%	5	472.500	2	4.725.000	535,0	5	68.000	181.900.000		186.625.000	Xâm canh
		16	59	976,5	469,2	469,2	469,2	HNK							469,2	5	68.000	159.528.000		159.528.000	
24	Hộ bà Nguyễn Thị Nhỏ	16	47	1.286,2	49,1	49,1	49,1	ODT+ HNK	3.737,0	1,31%	5	472.500	1	2.362.500						2.362.500	Xâm canh
25	Bà Lê Thị Hoa, bà Huỳnh Thị Thanh, ông Huỳnh Quang Tùng, ông Huỳnh Thanh Tâm - đồng thừa kế hộ ông Huỳnh Tuấn (chết)	16	67	807,4	53,9	53,9	53,9	ODT+ HNK	2.514,4	2,14%	6	472.500	1	2.835.000						2.835.000	
	TỔNG CỘNG				5.791,4	5.791,4	5.791,4							73.237.500	3.902,7			1.403.134.000	-	1.476.371.500	